



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2012

Đến ngày: 30/09/2012

Trang: 1

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu 1	Mã số 2	Mã TM 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+170)</b>	<b>100</b>		<b>348 190 345 147</b>	<b>311 854 538 947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>34 187 747 740</b>	<b>80 654 647 047</b>
1. Tiền	111		29 187 747 740	23 524 591 491
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	57 130 055 556
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>2 809 000 000</b>	<b>2 100 500 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 315 000 000	6 710 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		( 4 506 000 000)	( 4 609 500 000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>129 959 454 831</b>	<b>117 490 853 529</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		95 985 587 005	91 784 922 876
2. Trả trước cho người bán	132		34 677 499 599	25 509 645 584
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		1 571 681 745	2 383 471 442
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		( 2 275 313 518)	( 2 187 186 372)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4,27</b>	<b>138 232 979 721</b>	<b>94 566 640 588</b>
1. Hàng tồn kho	141		138 232 979 721	94 566 640 588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43 001 162 855</b>	<b>17 041 897 783</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		557 563 769	290 321 121
2. Các khoản thuế phải thu	152	25	37 513 816 561	10 630 850 013
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 929 782 525	6 120 726 649
<b>VI. Hàng dự trữ quốc gia</b>	<b>170</b>			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>114 588 746 407</b>	<b>113 108 237 810</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>106 071 949 140</b>	<b>110 220 331 810</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	94 451 842 908	98 393 563 513

*DK*



Tên chỉ tiêu 1	Mã số 2	Mã TM 3	Số cuối quý 4	Số đầu năm 5
- Nguyên giá	222		119 583 441 161	118 255 532 149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 25 131 598 253)	( 19 861 968 636)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>20</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>21</b>	<b>10 747 489 630</b>	<b>10 986 036 695</b>
- Nguyên giá	228		11 572 522 002	11 572 522 002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 825 032 372)	( 586 485 307)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	872 616 602	840 731 602
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>22</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>7 387 596 000</b>	<b>1 321 520 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9 619 922 558	3 619 922 558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		( 2 232 326 558)	( 2 298 402 558)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 129 201 267</b>	<b>1 566 386 000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1 129 201 267	1 566 386 000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>462 779 091 554</b>	<b>424 962 776 757</b>
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>258 048 840 671</b>	<b>214 041 807 577</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>223 008 840 671</b>	<b>175 846 121 333</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	183 399 157 019	142 181 898 503
2. Phải trả người bán	312		20 606 359 655	18 076 885 942
3. Người mua trả tiền trước	313		12 097 116 823	5 301 410 032
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	1 876 579 176	1 307 623 471
5. Phải trả công nhân viên	315		- 723 917 361	4 224 507 747
6. Chi phí phải trả	316	10	664 151 264	621 436 169
7. Phải trả nội bộ	317	11		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	5 089 394 095	4 132 359 469
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35 040 000 000</b>	<b>38 195 686 244</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	35 040 000 000	38 157 851 717
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8		

*OK*









## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2012

Đến ngày: 30/09/2012

Trang: 1

Đơn vị tính : VNĐ

Tên chỉ tiêu 1	Mã số 2	Mã TM 3	Năm nay 4	Năm trước 5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	1 603 266 122 963	2 382 646 985 123
2. Các khoản giảm trừ	03	1	26 820 870 365	24 739 837 421
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01- 03)	10	1	1 576 445 252 598	2 357 907 147 702
4. Giá vốn hàng bán	11	2	1 512 183 159 287	2 250 873 990 029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64 262 093 311	107 033 157 673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	9 651 297 396	25 510 917 786
7. Chi phí tài chính	22	3	22 293 243 439	41 904 649 981
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19 308 057 764	29 699 523 430
8. Chi phí bán hàng	24		28 115 510 577	41 802 344 659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22 695 424 757	27 529 467 063
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		809 211 934	21 307 613 756
11. Thu nhập khác	31		570 225 735	1 291 193 183
12. Chi phí khác	32		1 210 750 801	2 391 433 490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 640 525 066	-1 100 240 307
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		168 686 868	20 207 373 449
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	131 723 637	4 980 281 895
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5		
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51- 52)	60	5	36 963 231	15 227 091 554

Ngày in: 13/11/2012. Giờ in: 10:44:39

Ngày 13 tháng 11 năm 2012

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

*Th*  
Trần Thị Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*OM*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Lê Thùy Đào

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Th*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Hà Huy Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 Tháng Năm 2012

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		168,686,868	15,227,091,554
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,269,629,617	5,544,600,924
- Các khoản dự phòng	03		(1,535,120,854)	17,878,259,814
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-734,174,705
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		930,232,549	-3,703,824,840
- Chi phí lãi vay	06		19,308,057,764	29,699,523,430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		24,141,485,944	63,911,476,177
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(12,468,601,302)	-100,127,169,467
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(43,666,339,133)	23,884,939,062
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(917,010,827)	9,615,099,010
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9,909,342,305)	375,117,229
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15,266,851,652)	-25,719,169,745
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(280,525,211)	-5,890,414,230
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(5,362,999,565)	151,171,866,873
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11,990,082,537)	-158,760,086,680
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(75,720,266,588)</b>	<b>(41,538,341,772)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1,714,034,556)	-589,868,089
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			-26,942,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			20,791,767,346
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-7,507,706,850
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-6,217,893,972
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,867,995,152	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3,153,960,596</b>	<b>(20,466,601,565)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(4,554,950,000)	-1,760,778,212
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,236,528,448,123	1,841,252,644,391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,205,874,091,438)	-1,616,565,726,542
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-2,943,846,826
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-5,001,363,775
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>26,099,406,685</b>	<b>214,980,929,036</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(46,466,899,307)</b>	<b>152,975,985,700</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>80,654,647,047</b>	<b>44,127,104,849</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.3</b>	<b>34,187,747,740</b>	<b>197,103,090,550</b>

Lập biểu

*Trần Thị Hằng*

Kế toán trưởng

*OK*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Lê Thúy Đào*

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2012.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**9 THÁNG NĂM 2012**  
**( BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

***Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 20/08/2012, công ty đã 10 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20/08/2012 là **128.314.550.000** đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

**Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

**Tên đơn vị thành viên:**

**Địa chỉ:**

Trụ sở chính  
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên  
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh  
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình  
Dương

**Công ty con (Sở Hữu 100%)**

Công ty TNHH I TV Sơn Petrolimex( hoạt  
động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh  
số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepoint, số 106  
Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

**Công ty con (Sở hữu 100%)**

Công ty TNHH Một Thành viên XNK  
Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy  
chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02  
tháng 04 năm 2008)

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình  
Dương.

**Công ty con (Sở hữu 100%)**

Công ty TNHH Một Thành viên XNK  
Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy  
chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09  
tháng 10 năm 2007)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

**Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:**

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

---

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.



### 3. TIỀN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Tiền	23,524,591,491	29,187,747,740
Các khoản tương đương tiền	57,130,055,556	5,000,000,000
<b>Tổng cộng :</b>	<b>80,654,647,047</b>	<b>34,187,747,740</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Đầu tư ngắn hạn	6,710,000,000	7,315,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,609,500,000)	(4,506,000,000)
<b>Tổng cộng :</b>	<b>2,100,500,000</b>	<b>2,809,000,000</b>
<i>(Cổ phần Ác: 13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>
<i>Kim loại màu Nghệ Tĩnh 175000CCP</i>	<i>6,300,000,000</i>	<i>6,300,000,000</i>
<i>Chứng khoán khác</i>		<i>605,000,000</i>

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Thuế Xuất khẩu được hoàn	655,536,507	-
Doanh nghiệp Tư nhận Nguyệt Phương	246,000,000	246,000,000
Phải thu khác	1,150,699,033	994,445,843
<b>Tổng cộng :</b>	<b>2,383,471,442</b>	<b>1,571,681,745</b>

### 6. HÀNG TỒN KHO:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Hàng hóa	94,566,640,588	138,232,979,721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Tổng cộng :</b>	<b>94,566,640,588</b>	<b>138,232,979,721</b>

### 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	290,321,121	557,563,769
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	10,630,850,013	37,513,816,561
Tài sản ngắn hạn khác	6,120,726,649	4,929,782,525
<b>Tổng cộng :</b>	<b>17,041,897,783</b>	<b>43,001,162,855</b>



**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm :	34,812,977,100	72,438,852,831	8,530,648,845	2,473,053,373	118,255,532,149
Số tăng trong năm :	576,017,573	428,637,741	-	323,253,698	1,327,909,012
- Mua trong năm	576,017,573	428,637,741		323,253,698	1,327,909,012
- XDCB Hoàn thành					-
Tăng khác	-				-
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Góp vốn vào Cty con					-
Số dư cuối năm :	35,388,994,673	72,867,490,572	8,530,648,845	2,796,307,071	119,583,441,161
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm :	6,557,764,161	8,515,048,764	3,838,764,924	950,390,787	19,861,968,636
Số tăng trong năm :	2,343,442,488	2,139,299,464	652,724,307	236,469,968	5,371,936,227
Số giảm trong năm :	-	-	-	102,306,610	102,306,610
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				102,306,610	102,306,610
Số dư cuối năm :	8,901,206,649	10,654,348,228	4,491,489,231	1,084,554,145	25,131,598,253
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	28,255,212,939	63,923,804,067	4,691,883,921	1,522,662,586	98,393,563,513
Tại ngày cuối năm	26,487,788,024	62,213,142,344	4,039,159,614	1,711,752,926	94,451,842,908

**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:**

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu năm :	11,134,529,502	437,992,500	11,572,522,002
Số tăng trong năm :			-
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	11,134,529,502	437,992,500	11,572,522,002
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm :	446,815,319	139,669,988	586,485,307
Số tăng trong năm :	156,728,663	81,818,402	238,547,065
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	603,543,982	221,488,390	825,032,372
Giá trị còn lại:			
Tại ngày cuối năm	10,530,985,520	216,504,110	10,747,489,630
Tại ngày đầu năm	10,687,714,183	298,322,512	10,986,036,695

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DẠNG :**

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Dự án nhà máy sản xuất tiêu vi sinh	114,000,000	114,000,000
Dự án dây chuyền chế biến tiêu sạch	535,000,000	535,000,000
Dự án nhà máy hóa nhựa Petrolimex	191,731,602	191,731,602
CPXD cơ bản khác		31,885,000
<b>Tổng cộng :</b>	<b>840,731,602</b>	<b>872,616,602</b>



## 11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư dài hạn khác	-	6,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,298,402,558)	(2,232,326,558)
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>1,321,520,000</u></b>	<b><u>7,387,596,000</u></b>

<i>Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai</i>	<i>3,619,922,558</i>	<i>3,619,922,558</i>
Đầu tư dài hạn khác	-	6,000,000,000
<i>Trích lập dự phòng Cty Sơn Đồng Nai</i>	<i>(2,298,402,558)</i>	<i>(2,232,326,558)</i>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	1,566,386,000	1,129,201,267
Tài sản dài hạn khác		
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>1,566,386,000</u></b>	<b><u>1,129,201,267</u></b>

## 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Vay ngắn hạn	142,181,898,503	183,399,157,019
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>142,181,898,503</u></b>	<b><u>183,399,157,019</u></b>



## CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	QUY ĐỐI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Vân Phòng Công ty				775,000,000,000			
10.242002/HĐTĐHM	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	0.00	0	Tin chấp
0560.SG/HĐTĐHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000		0	Tin chấp
01/CV/0203/KH/09NH	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	0.00	139,865,420,779	Tin chấp
PITCO Hà Nội							
	Vietcombank				805,800.00	16,841,220,000	Tin chấp
	Techcombank				72,900.00	1,523,610,000	Tin chấp
Cty Sơn Petrolimex							
	Vietcombank					680,000,000	Thẻ chấp
	Vietcombank				4,877,527,645.00	4,877,527,645.00	Tin chấp
	PGBank				937,894.72	19,611,378,595	Tin chấp
Tổng vay Toàn Công ty				775,000,000,000	4,879,344,239.72	183,399,157,019	



**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :**

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Thuế GTGT		408,000
Thuế XNK	988,270,664	1,703,800,910
Thuế TNDN	245,595,460	96,793,886
Thuế thu nhập cá nhân	72,174,397	75,576,380
Các loại thuế khác:	1,582,950	
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>1,307,623,471</u></b>	<b><u>1,876,579,176</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 25 %

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:**

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,427,418,662	
Bảo hiểm xã hội, BHYT		128,555,505
Kinh phí công đoàn	219,621,044	187,442,266
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	377,175,480	377,175,480
Cổ tức phải trả	564,286,050	543,370,450
Tạm thu thuế TNCN	508,686,873	1,119,699,182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,035,171,360	2,733,151,212
<b>Tổng cộng :</b>	<b><u>4,132,359,469</u></b>	<b><u>5,089,394,095</u></b>



## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	118,103,210,000	79,313,588,169	-13,432,697	-6,617,928,448	9,391,655,826 (5,661,820,000)	7,346,611,778	15,203,886,043	222,727,590,671
Tăng vốn	5,661,820,000							
Lãi trong kỳ trước							6,428,966,287	6,428,966,287
Tăng do phân phối quỹ					1,000,000,000	1,000,000,000	(2,000,000,000)	
Tăng khác				-5,807,805,661			(1,814,695,043)	(7,622,500,704)
Trả cổ tức							(11,330,931,000)	(11,330,931,000)
Sử dụng các quỹ								
Giảm khác			5,834,679				145,835,554	151,670,233
Số giảm trong kỳ trước								
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>123,765,030,000</b>	<b>79,313,588,169</b>	<b>(7,598,018)</b>	<b>(12,425,734,109)</b>	<b>4,729,835,826</b>	<b>8,346,611,778</b>	<b>6,633,061,841</b>	<b>210,354,795,487</b>
Số đầu kỳ này	123,765,030,000	79,313,588,169	-7,598,018	(12,425,734,109)	4,729,835,826	8,346,611,778	6,633,061,841	210,354,795,487
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ							36,963,231	36,963,231
Phân phối quỹ								
Tăng khác			2,520,922					2,520,922
Sử dụng các quỹ								
Trả cổ tức	4,549,520,000				-4,549,520,000		(5,693,691,500)	(5,693,691,500)
Giảm khác							(753,516,737)	(753,516,737)
<b>Số dư cuối kỳ:</b>	<b>128,314,550,000</b>	<b>79,313,588,169</b>	<b>-5,077,096</b>	<b>(12,425,734,109)</b>	<b>180,315,826</b>	<b>8,346,611,778</b>	<b>222,816,835</b>	<b>203,947,071,403</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Vốn góp của Nhà nước	64,147,540,000	51.83%	66,713,430,000	51.99%
Vốn góp của các đối tượng khác	59,617,490,000	48.17%	61,601,120,000	48.01%
<b>Cộng :</b>	<b>123,765,030,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>128,314,550,000</b>	<b>100.00%</b>

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	123,765,030,000	123,765,030,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		4,549,520,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	123,765,030,000	128,314,550,000

**d) Cổ phiếu:**

	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,376,030	12,831,455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,386,910	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>11,386,910</b>	<b>11,842,335</b>
- Cổ phiếu phổ thông	<b>11,386,910</b>	<b>11,842,335</b>
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

**e) Các quỹ của công ty: 9,310,107,084**

- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	783,179,480



**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	2,409,384,686,382	1,603,266,122,963
Cộng :	<u>2,409,384,686,382</u>	<u>1,603,266,122,963</u>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	24,739,837,421	26,820,870,365
Cộng :	<u>24,739,837,421</u>	<u>26,820,870,365</u>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2,277,169,360,288	1,512,183,159,287
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	<u>2,277,169,360,288</u>	<u>1,512,183,159,287</u>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,158,547,635	5,344,614,836
Lãi đầu tư chứng khoán, Hedging	756,554,579	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	560,038,400	943,023,971
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực	7,978,158,894	2,794,361,641
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi trả chậm	2,883,618,278	569,296,948
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174,000,000	-
Cộng :	<u>25,510,917,786</u>	<u>9,651,297,396</u>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:**

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	29,699,523,430	19,308,057,764
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn	7,310,248,884	(102,903,407)
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	6,333,072,117	3,154,165,084
Chiết khấu thanh toán	226,517,058	-
Chi phí tài chính khác	48,007,897	-
Hoàn nhập dự phòng Năm 2010	(1,712,719,405)	(66,076,000)
Cộng :	<u>41,904,649,981</u>	<u>22,293,243,439</u>

## 22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 30/09/2012(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	0	432,000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	10,259,685,736	0
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	97,950,162,836	3,595,493,601
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	64,580,313,200	-11,994,000,000
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	4,987,500,000	4,987,500,000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 10 Năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Huy Tháng